

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III NĂM 2017



Bỉm Sơn, ngày 26 tháng 10 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2505**/XMBS-TCKT
V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày **26** tháng **10** năm 2017

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 02373. 824.242 Fax: 02373. 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông: Lê Huy Quân - Kế toán trưởng Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2017 của Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 26 tháng 10 năm 2017, bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - 6.2. Công văn số **2507** /XMBS-TCKT ngày 26 tháng 10 năm 2017 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC riêng.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ximangbimson.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHỖ ĐÓNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Huy Quân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **2507**/XMBS-TCKT
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC riêng
quý III/2017

Bỉm Sơn, ngày **26** tháng **10** năm 2017

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng quý III/2017 như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý III/2017 của Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giảm so với quý III/2016 là 150,96%, nguyên nhân chủ yếu là do: Doanh thu bán hàng hóa giảm 31,82% tương ứng với số tiền 321 tỷ, giá vốn hàng bán giảm 22,59%, chi phí tài chính giảm 21,23%, chi phí bán hàng giảm 44,21%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 34,67% tuy nhiên sự sụt giảm của chi phí không bù đắp được sự sụt giảm về doanh thu bán hàng cũng như sự tăng của chi phí khác.

Vì vậy lợi nhuận quý III/2017 giảm so với lợi nhuận quý III/2016.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ TÔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Huy Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.434.136.717.326	1.054.009.917.941
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.599.360.583	161.716.078.766
1. Tiền	111	V.1	15.988.698.252	117.329.776.984
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	4.610.662.331	44.386.301.782
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		506.003.951.906	276.507.875.348
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	408.882.830.479	134.641.371.657
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	94.874.833.023	129.446.327.905
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	10.337.884.362	14.356.188.638
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(8.091.595.958)	(1.936.012.852)
IV. Hàng tồn kho	140		888.153.790.258	599.501.123.153
1. Hàng tồn kho	141	V.6	890.827.461.051	602.174.793.946
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.673.670.793)	(2.673.670.793)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.379.614.579	16.284.840.674
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	15.196.668.774	16.284.840.674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.692.194.186	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	1.490.751.619	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.462.860.838.958	3.557.032.069.437
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.885.408.000	1.656.954.700
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	20.997.654.560	20.769.201.260
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
II. Tài sản cố định	220		3.213.122.865.086	3.413.950.581.867
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	3.203.970.485.891	3.405.321.245.867
- Nguyên giá	222		6.521.035.251.006	6.533.220.617.045
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.317.064.765.115)	(3.127.899.371.178)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	9.152.379.195	8.629.336.000
- Nguyên giá	228		11.127.649.028	10.578.949.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.975.269.833)	(1.949.613.028)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		155.560.359.612	35.494.412.474
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	155.560.359.612	35.494.412.474
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		57.150.095.220	68.869.988.571
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(59.040.103.398)	(47.320.210.047)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.142.111.040	37.060.131.825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	18.926.937.645	20.844.958.430
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.6b	16.215.173.395	16.215.173.395
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		4.896.997.556.284	4.611.041.987.378

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		3.130.338.023.190	2.654.690.636.997
I. Nợ ngắn hạn	310		2.814.157.835.681	2.638.996.899.297
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.269.203.563.416	914.026.742.367
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.606.753.086	31.455.300.946
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	6.257.038.604	67.285.790.325
4. Phải trả người lao động	314		58.631.601.317	72.514.523.817
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	98.127.164.767	42.757.213.700
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	137.907.959.042	24.422.337.568
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a,b	1.213.411.263.109	1.470.048.032.218
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.694.038.215	2.155.230.571
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22.318.454.125	14.331.727.785
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		316.180.187.509	15.693.737.700
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12c	316.180.187.509	15.693.737.700
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.766.659.533.094	1.956.351.350.381
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.766.659.533.094	1.956.351.350.381
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		628.211.078.411	440.006.775.232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(18.658.686.370)	359.237.434.096
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.658.576.917	101.104.592.700
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(55.317.263.287)	258.132.841.396
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		4.896.997.556.284	4.611.041.987.378

Bim Sơn, ngày 26 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thu Hương

Lê Huy Quân

Ngô Sỹ Túc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	688.186.045.292	1.009.343.125.395	2.597.606.236.780	3.208.852.207.850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	688.186.045.292	1.009.343.125.395	2.597.606.236.780	3.208.852.207.850
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	614.556.926.892	793.862.092.712	2.313.046.436.326	2.578.811.191.205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		73.629.118.400	215.481.032.683	284.559.800.454	630.041.016.645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	119.457.226	82.762.707	227.915.206	332.184.660
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	27.565.098.637	34.994.502.889	95.787.242.250	107.226.092.493
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.058.075.937	26.062.852.396	54.782.135.987	82.247.644.365
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	37.856.551.490	67.853.175.898	147.342.300.703	183.182.253.345
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	29.056.739.292	44.478.523.614	100.457.035.162	121.130.289.199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		(20.729.813.793)	68.237.592.989	(58.798.862.455)	218.834.566.258
11. Thu nhập khác	31	VI.5	520.170.707	1.839.145.017	12.098.796.650	6.993.612.435
12. Chi phí khác	32	VI.6	7.444.687.647	328.021.166	7.687.370.585	3.137.902.648
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.924.516.940)	1.511.123.851	4.411.426.065	3.855.709.787
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(27.654.330.733)	69.748.716.840	(54.387.436.390)	222.690.276.045
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	776.826.897	13.961.350.386	776.826.897	44.572.876.263
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(28.431.157.630)	55.787.366.454	(55.164.263.287)	178.117.399.782
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân

Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 26 tháng 10 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ III NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(54.387.436.390)	222.690.276.045
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		261.275.572.754	192.810.653.240
- Các khoản dự phòng	03		18.414.284.101	15.390.935.521
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		29.048.742.603	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.599.074.323)	(694.461.537)
- Chi phí lãi vay	06		54.782.135.987	82.247.644.365
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		303.534.224.732	512.445.047.634
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(240.310.335.269)	(137.889.326.512)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(288.652.667.105)	(46.048.450.562)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		579.464.576.003	155.074.680.989
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		3.006.192.685	11.215.880.196
- Tiền lãi vay đã trả	14		(57.141.984.376)	(83.749.398.312)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(61.971.195.896)	(69.295.899.544)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	9.608.158.172
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.126.257.221)	(104.277.449)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		229.802.553.553	351.256.414.612
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(385.832.261.749)	(40.181.739.093)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	740.640.552
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		112.051.916	332.184.650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(385.720.209.833)	(39.108.913.891)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.817.217.205.319	1.841.915.798.372
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.802.416.267.222)	(2.258.166.887.682)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.339.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.800.938.097	(416.253.428.810)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(141.116.718.183)	(104.105.928.089)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		161.716.078.766	146.324.640.784
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		20.599.360.583	42.218.712.695

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 26 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Sỹ Túc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
 - 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
 - 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại...
 - 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
 - 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
 - Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 2 tháng 12 năm 2016. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá.
 - Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Trần Việt Thắng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2017
2. Ông: Bùi Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2017
3. Ông: Ngô Sỹ Túc	Thành viên	
4. Ông: Vũ Văn Hoan	Thành viên	
5. Ông: Nguyễn Thế Lập	Thành viên	
 - Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016
2. Ông: Tạ Duy	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016
3. Ông: Hà Văn Diên	Thành viên	
4. Ông: Nguyễn Đức Sơn	Thành viên	
 - Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Ngô Sỹ Túc	Tổng Giám Đốc	
2. Ông: Vũ Văn Hoan	Phó Tổng Giám Đốc	
3. Ông: Nguyễn Văn Châu	Phó Tổng Giám Đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 07 năm 2016
4. Ông: Đỗ Tiến Trình	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2016
5. Vũ Văn Hà	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2016
 - Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2017 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:
 - + Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - + Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

- 6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.
- 7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:
- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
 - Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty; Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.
- 9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:
- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.
- 10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:
- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- 11- Phân chia lợi nhuận
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
 - + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
 - + Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:
 - + Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.
 - + Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.
 - + Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
- 14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.639.457.162	2.902.683.417
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.349.241.090	114.427.093.567
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	15.988.698.252	117.329.776.984

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:

a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng

b. Cho vay đầu tư

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	4.610.662.331	4.610.662.331	44.386.301.782	44.386.301.782
b. Cho vay đầu tư	-	-	-	-

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan

b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Cộng

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	35.217.407.466	102.078.844.146
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	373.665.423.013	32.562.527.511
Cộng	408.882.830.479	134.641.371.657
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.091.595.958)	(1.936.012.852)
Cộng	400.791.234.521	132.705.358.805

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	9.557.952.304
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	744.112.056	-
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.583.805.489	5.473.611.912
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	1.348.494.317
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	-	26.980.441.298
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	30.083.976.320	30.162.824.320
Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.805.513.601	28.555.519.995

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a. Trả trước cho các bên liên quan

b. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	61.305.519.424	61.176.569.424
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	33.569.313.599	68.269.758.481
Cộng	94.874.833.023	129.446.327.905

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	150.400.000	-
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	61.155.119.424	61.176.569.424

5- Các khoản phải thu khác

Ngắn hạn

TK138

TK338

TK141

b. Dài hạn

Ký cược, ký quỹ dài hạn

Phải thu dài hạn khác

Cộng

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

Cộng

6. Hàng tồn kho

Hàng mua đang đi trên đường

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Thành phẩm

Hàng gửi đi bán

Hàng hóa

Cộng

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản văn phòng

Xây dựng dự án mới

Cộng

8- Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

Chi phí sửa chữa lò

Chi phí sửa chữa máy nghiền

Chi phí khác

b. Dài hạn

Chi phí sửa chữa lớn lò nung

Chi phí vỏ con lăn các máy nghiền

Công cụ dụng cụ xuất dùng

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét

Cộng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	10.337.884.362	14.356.188.638
	4.870.635.122	10.759.653.722
	260.000.000	
	5.207.249.240	3.596.534.916
	20.997.654.560	20.769.201.260
	1.885.408.000	
	19.112.246.560	20.769.201.260
	31.335.538.922	35.125.389.898
	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
	12.223.292.362	16.013.143.338

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	295.716.802.880		-	
Nguyên liệu, vật liệu	295.879.473.488	(2.673.670.793)	335.048.507.920	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	7.745.225.252		6.963.742.245	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	265.971.858.092		239.648.721.202	
Thành phẩm	19.224.321.815		20.513.822.579	
Hàng gửi đi bán	6.289.779.524		-	
Hàng hóa	-		-	
Cộng	890.827.461.051	(2.673.670.793)	602.174.793.946	(2.673.670.793)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	32.315.986.304	31.895.197.447
	123.244.373.308	3.599.215.027
Cộng	155.560.359.612	35.494.412.474

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	15.196.668.774	16.284.840.674
	12.608.281.228	14.029.530.021
	2.101.834.819	2.255.310.653
	486.552.727	
	18.926.937.645	20.844.958.430
	-	
	4.776.433.933	6.243.551.894
	1.171.387.343	1.228.318.826
	499.604.460	
	12.479.511.909	13.373.087.710
Cộng	34.123.606.419	37.129.799.104

9- Đầu tư vào công ty con

Đầu tư cổ phiếu

Công ty cổ phần xi măng Miền Trung

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
10- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	1.642.474.044.306	4.685.956.597.500	176.514.562.740	19.729.472.799	8.545.939.700	6.533.220.617.045
Mua mới trong kỳ	79.741.323.974	92.610.186.409	2.292.064.840	1.367.586.268		176.011.161.491
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.424.890.734					1.424.890.734
Tặng khác	2.003.560.473	370.979.263				2.374.539.736
Thanh lý						-
Giảm khác	(93.038.000.000)	(98.608.788.200)	(349.169.800)			(191.995.958.000)
Số cuối kỳ	1.632.605.819.487	4.680.328.974.972	178.457.457.780	21.097.059.067	8.545.939.700	6.521.035.251.006
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	716.137.253.361	2.250.611.171.879	143.885.578.866	13.253.068.142	4.012.298.930	3.127.899.371.178
Khấu hao trong kỳ	71.214.401.722	178.782.660.416	9.489.747.235	1.517.921.782	270.841.599	261.275.572.754
Tặng khác						-
Thanh lý						-
Giảm khác	(34.702.750.165)	(37.219.808.670)	(186.223.880)	(1.396.102)		(72.110.178.817)
Số cuối kỳ	752.648.904.918	2.392.174.023.625	153.189.102.221	14.769.593.822	4.283.140.529	3.317.064.765.115
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	926.336.790.945	2.435.345.425.621	32.628.983.874	6.476.404.657	4.533.640.770	3.405.321.245.867
Số cuối năm	879.956.914.569	2.288.154.951.347	25.268.355.559	6.327.465.245	4.262.799.171	3.203.970.485.891

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	1.949.613.028	10.578.949.028
Tăng trong kỳ		548.700.000	548.700.000
Số cuối kỳ	8.629.336.000	2.498.313.028	11.127.649.028
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		1.949.613.028	1.949.613.028
Khấu hao trong kỳ		25.656.805	25.656.805
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	-	1.975.269.833	1.975.269.833
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	-	8.629.336.000
Số cuối kỳ	8.629.336.000	523.043.195	9.152.379.195

12- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	564.195.946.090	564.195.946.090	676.028.363.430	686.703.845.394	574.871.428.054	574.871.428.054
- NH Công thương Sầm Sơn	372.712.128.440	372.712.128.440	521.288.784.517	423.714.713.679	275.138.057.602	275.138.057.602
- NH Quốc tế VIPBANK CN Bim Sơn	-	-	42.910.418.984	95.359.085.669	52.448.666.685	52.448.666.685
- NH Đầu tư và phát triển Bim Sơn	276.503.188.579	276.503.188.579	276.503.188.579	229.421.774.826	229.421.774.826	229.421.774.826
Cộng	1.213.411.263.109	1.213.411.263.109	1.516.730.755.510	1.435.199.419.568	1.131.879.927.167	1.131.879.927.167

Đơn vị tính: VND

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá và Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bim Sơn	-	-	-	101.470.270.749	101.470.270.749	101.470.270.749
- VND	-	-	-	265.746.576.905	236.697.834.302	236.697.834.302
- EUR (quy ra VND)	-	-	29.048.742.603	9.807.244	9.807.244	9.807.244
- EUR (nguyên tệ)	-	-	-	-	-	-
Cộng (quy ra VND)	-	-	29.048.742.603	367.216.847.654	338.168.105.051	338.168.105.051

c. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bim Sơn	316.180.187.509	316.180.187.509	300.486.449.809	-	15.693.737.700	15.693.737.700
- VND	316.180.187.509	316.180.187.509	300.486.449.809	-	15.693.737.700	15.693.737.700
Cộng (quy ra VND)	316.180.187.509	316.180.187.509	300.486.449.809	-	15.693.737.700	15.693.737.700

13- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	755.687.322.092	755.687.322.092	605.100.030.698	605.100.030.698
Phải trả người bán ngắn hạn	513.516.241.324	513.516.241.324	308.926.711.669	308.926.711.669
Cộng	1.269.203.563.416	1.269.203.563.416	914.026.742.367	914.026.742.367

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	170.507.997.188	138.399.428.088
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	783.230.000	-
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.751.609.705	67.332.403.257
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	40.995.148.794	-
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	5.795.444.223	38.046.275.184
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	21.944.660.768	43.029.752.691
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	293.152.137.331	165.611.110.087
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	178.292.867.225	143.582.530.605
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	16.332.819.800	3.025.000.000
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	726.171.500	372.968.000
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	141.015.000	-
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	166.988.036	299.215.186
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	-	-
- CT TNHH MTV Xi Măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	4.606.101.720	5.322.499.600
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	12.491.130.802	-
Cộng		755.687.322.092	605.021.182.698

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.927.446.165	18.223.747.441	20.151.193.606	-
Thuế nhà thầu	-	5.335.371.732	5.335.371.732	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	32.954.055.490	32.954.055.490	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.705.617.380	776.826.897	60.482.444.277	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.915.877.658	1.104.556.294	1.805.462.351	1.214.971.601
Thuế tài nguyên	2.393.133.867	21.028.994.394	20.574.194.379	2.847.933.882
Phí môi trường	1.343.715.255	10.503.612.930	10.553.195.064	1.294.133.121
Tiền thuê đất	-	2.843.242.086	1.943.242.086	900.000.000
Các loại thuế khác	-	30.281.612	30.281.612	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	67.285.790.325	92.804.688.876	153.833.440.597	6.257.038.604

b. Phải thu

Thuế giá trị gia tăng	-	2.692.194.186	2.692.194.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.488.751.619	1.488.751.619
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2.000.000	2.000.000
Cộng	-	4.182.945.805	4.182.945.805

15- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	958.432.192	958.432.192	3.318.280.581	3.318.280.581
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	39.997.201.574	39.997.201.574	7.028.769.576	7.028.769.576
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ và sử dụng số liệu cũ	21.328.757.919	21.328.757.919	20.639.454.819	20.639.454.819
Chi phí phải trả tại XNTT	18.679.794.501	18.679.794.501	5.549.623.930	5.549.623.930
Chi phí phải trả khác	17.162.978.581	17.162.978.581	6.221.084.794	6.221.084.794
Cộng	98.127.164.767	98.127.164.767	42.757.213.700	42.757.213.700

16- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.759.834.503	1.759.834.503	1.759.834.503	1.759.834.503
Kinh phí công đoàn	778.369.614	778.369.614		-
Bảo hiểm xã hội	7.886.120.625	7.886.120.625	8.365.791	8.365.791
Bảo hiểm y tế	1.346.631.038	1.346.631.038		-
Bảo hiểm thất nghiệp	618.514.201	618.514.201		-
Phải trả về cổ phần hóa	1.070.161.050	1.070.161.050	1.070.161.050	1.070.161.050
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	111.834.222.118	111.834.222.118	1.824.168.118	1.824.168.118
Chi phí phải trả khác	12.614.105.893	12.614.105.893	19.759.808.106	19.759.808.106
Cộng	137.907.959.042	137.907.959.042	24.422.337.568	24.422.337.568

17- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	956.613.970.000	57.006.601.053		324.849.975.232	383.667.962.700	1.722.138.508.985
Tăng vốn trong năm trước	143.486.570.000			115.156.800.000	258.336.841.396	258.643.370.000
Lãi trong năm trước					(282.143.370.000)	258.336.841.396
Giảm vốn trong năm trước					(624.000.000)	(282.143.370.000)
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	440.006.775.232	359.237.434.096	1.956.351.350.381

Đơn vị tính: VND

Số dư đầu kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	440.006.775.232	359.237.434.096	1.956.351.350.381
Tăng vốn trong kỳ				188.204.303.179	(55.164.263.287)	188.204.303.179
Lỗ trong kỳ					(322.578.857.179)	(55.164.263.287)
Giảm vốn trong kỳ					(153.000.000)	(322.578.857.179)
Giảm khác						(153.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	628.211.078.411	(18.658.686.370)	1.766.659.533.094

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				
80.467.871	804.678.710.000	73,1%	80.467.871	804.678.710.000
29.542.183	295.421.830.000	26,9%	29.542.183	295.421.830.000
110.010.054	1.100.100.540.000	100%	110.010.054	1.100.100.540.000
- Vốn góp của Tổng C.ty CN xi măng Việt Nam				73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác				26,9%
Cộng	1.100.100.540.000	100%	1.100.100.540.000	100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	628.211.078.411	440.006.775.232
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	628.211.078.411	440.006.775.232

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	1.490	214
- EUR	572	513

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q3.2017	Q3.2016
Tổng doanh thu	688.186.045.292	1.009.343.125.395
- Xi măng và Clinker	687.822.844.292	1.006.038.179.084
- Xăng dầu		
- Doanh thu khác	363.201.000	3.304.946.311
Doanh thu thuần	688.186.045.292	1.009.343.125.395

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q3.2017	Q3.2016
- Công ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong VICEM		52.027.273
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong VICEM		
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM	13.638.365.441	14.104.511.995
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong VICEM	252.772.728	-
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	829.219.362	171.409.098
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM		9.747.532.856
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	41.387.054.479	43.586.602.756
- Tổng Công ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	13.293.596.700	191.518.541.517
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong VICEM		
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong VICEM	4.972.314.544	
Cộng		74.373.323.254	259.180.625.495

2- Giá vốn hàng bán

	Q3.2017	Q3.2016
- Xi măng và Clinker	614.556.836.634	793.861.957.162
- Xăng dầu		
- Giá vốn khác	90.258	135.550
Cộng	614.556.926.892	793.862.092.712

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q3.2017	Q3.2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	112.051.916	82.762.707
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.405.310	
Cộng	119.457.226	82.762.707

4- Chi phí tài chính

	Q3.2017	Q3.2016
Chi phí lãi vay	17.058.075.937	26.062.852.396
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.464.015.529	1.649.352.739
Chi phí tài chính khác	43.007.171	7.282.297.754
Cộng	27.565.098.637	34.994.502.889

Đơn vị tính: VND

5- Thu nhập khác

	Q3.2017	Q3.2016
Thanh lý, nhượng bán tài sản		-
Thu nhập từ cung cấp điện năng	128.078.298	21.239.316
Thu nhập khác	392.092.409	1.817.905.701
Cộng	520.170.707	1.839.145.017

6- Chi phí khác

	Q3.2017	Q3.2016
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	7.135.290.909	-
Giá vốn cung cấp điện năng	128.078.298	21.239.316
Chi phí khác	181.318.440	306.781.850
Cộng	7.444.687.647	328.021.166

7- Chi phí bán hàng

	Q3.2017	Q3.2016
Chi phí nhân viên	3.654.358.860	4.898.237.084
Chi phí vận chuyển bán hàng	13.651.005.051	48.296.035.220
Chi phí khuyến mại		-
Phí tư vấn phát triển thị trường và phát triển thương hiệu	4.245.343.013	6.862.746.086
Chi phí bán hàng khác	16.305.844.566	7.796.157.508
Cộng	37.856.551.490	67.853.175.898

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q3.2017	Q3.2016
Chi phí nhân viên	8.742.446.235	15.633.754.106
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	4.177.919.290	6.862.746.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.962.129.418	11.948.109.090
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.174.244.349	10.033.914.332
Cộng	29.056.739.292	44.478.523.614

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Q3.2017	Q3.2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	408.274.845.602	425.093.284.531
Chi phí nhân công	42.519.111.557	59.492.885.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.093.722.107	62.213.589.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.633.523.551	262.104.252.769
Chi phí khác bằng tiền	13.787.964.633	15.960.630.717
Cộng	782.309.167.450	824.864.642.777

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q3.2017	Q3.2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	776.826.897	13.961.350.386
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	776.826.897	13.961.350.386

VII- Những thông tin khác

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 26 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Sỹ Túc

